BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-32

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 10, ngày 19 tháng 11 năm 2019) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION

Tên viết tắt: HPT

Mã chứng khoán: HPT (UPCOM).

Trụ sở chính: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch
Bà Đinh Hà Duy Trinh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên
Ông Đinh Hà Duy Linh	Thành viên
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Anh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Quyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên
Ông Lê Nhựt Hoàng Nam	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quyền	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Huỳnh Thế Vinh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phùng Quốc Bảo	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám Đốc

4. Các thông tin khác

Căn cứ theo Nghị quyết số 122/19/NQ-HĐQT và Hợp đồng sáp nhập ngày 26/08/2019, Công ty TNHH Công Nghệ HPT sáp nhập vào Công ty Cổ phần Công Nghệ Tin Học HPT. Toàn bộ thủ tục sáp nhập và chuyển giao tài sản đã được thực hiện trong năm 2019. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Công Nghệ HPT đã chấm dứt hoạt động.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301447426-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
QUẬN 9 - TP HỒ CHÍ MINH

Đinh Hà Duy Linh

Tổng Giám đốc

Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Số: B0420142R/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi :

QUÝ CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
Phạm Văn Vinh	**Lê Thị Thanh Tâm**
Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1	*Số GCNĐKHNKT: 3199-2020-005-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Our service : Auditing, Consulting : Management, Finance, Accounting, Taxation, Informatic and Investment, Valuation.
Head Office : 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, Dist. 3, HCMC — Tel : (84.28) 3832 9129 (10 line) — Fax : (84.28) 3834 2957 — Email: info@aisc.com.vn
Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City — Tel : (84.24) 3782 0045 — Fax : (84.24) 3782 0048 — Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City — Tel : (84.236) 3747 619 — Fax : (84.236) 3747 620 — Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Office : P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist.,Can Tho City — Tel : (84.28) 3832 9129 — Fax : (84.28) 3834 2957 — Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Office : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City — Tel : (84.24) 3782 0045 — Fax : (84.24) 3782 0048 — Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**297.647.896.068**	**374.419.702.065**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**26.340.312.483**	**33.064.793.825**
1. Tiền	111		10.340.312.483	33.064.793.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**205.178.440.245**	**295.084.254.236**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	189.396.354.265	278.536.974.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.944.047.236	14.691.698.641
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.838.038.744	1.855.581.593
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**63.184.717.170**	**44.206.393.368**
1. Hàng tồn kho	141		63.184.717.170	44.206.393.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.944.426.170**	**2.064.260.636**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	206.368.000	342.954.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.736.374.037	1.721.306.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.684.133	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**41.073.343.356**	**38.486.326.508**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.203.051.700**	**1.203.051.700**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.203.051.700	1.203.051.700
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**10.809.032.002**	**8.832.968.709**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.801.118.502	8.821.663.709
- Nguyên giá	*222*		*30.747.665.564*	*27.928.882.794*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(19.946.547.062)*	*(19.107.219.085)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.913.500	11.305.000
- Nguyên giá	*228*		*2.217.045.786*	*2.217.045.786*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.209.132.286)*	*(2.205.740.786)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**24.748.239.396**	**24.607.055.233**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	24.748.239.396	24.607.055.233
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**654.330.000**	**654.330.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		654.330.000	654.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.658.690.258**	**3.188.920.866**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	3.658.690.258	3.188.920.866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**338.721.239.424**	**412.906.028.573**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**237.310.113.209**	**307.408.451.635**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**230.405.799.997**	**300.243.408.272**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	107.006.716.617	162.887.432.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.015.950.894	9.882.680.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.705.620.988	14.208.479.691
4. Phải trả người lao động	314		448.140.000	8.138.487.276
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.591.833.191	18.828.108.790
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	785.460.417	1.338.287.337
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	90.033.000.138	82.531.904.005
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	(180.922.248)	2.428.027.752
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.904.313.212**	**7.165.043.363**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	6.904.313.212	7.165.043.363
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**101.411.126.215**	**105.497.576.938**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**101.411.126.215**	**105.497.576.938**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.348.880.000	75.348.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.348.880.000	75.348.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139.500.000	139.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.155.280.020)	(2.155.280.020)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.558.860.671	6.558.860.671
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.519.165.564	25.605.616.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.605.616.287	8.642.685.006
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.086.450.723)	16.962.931.281
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**338.721.239.424**	**412.906.028.573**

Tp. HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quốc Tú	Phùng Quốc Bảo	Đinh Hà Duy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112.882.501.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	112.882.501.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	87.205.585.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**25.676.916.314**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	37.178.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.869.867.258
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.470.631.012*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	21.325.028.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.081.638.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(5.562.439.890)**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.621.207.917
12. Chi phí khác	32	VI.8	145.218.750
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.475.989.167**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(4.086.450.723)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(4.086.450.723)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**(554)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**(554)**

Tp. HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quốc Tú	Phùng Quốc Bảo	Đinh Hà Duy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(4.086.450.723)**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, 9	842.719.477
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(37.178.040)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1.470.631.012
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(1.810.278.274)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		88.890.746.136
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(18.978.323.802)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(71.211.580.387)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(333.182.938)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.470.631.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(2.673.171.032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		93.943.224
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.690.764.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(11.183.242.594)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.8	(2.818.782.770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	37.178.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.781.604.730)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	75.826.419.493
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(68.586.053.511)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**7.240.365.982**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(6.724.481.342)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**33.064.793.825**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**26.340.312.483**

Tp. HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quốc Tú	Phùng Quốc Bảo	Đinh Hà Duy Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 10, ngày 19 tháng 11 năm 2019) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2020: 378 nhân viên. (Ngày 31/12/2019: 362 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Tuy nhiên, theo nghị quyết đại hội cổ đông số 47/20/NQ-HPT ngày 22 tháng 4 năm 2020 Công ty chuyển đổi kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 thành kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3. Vì thế số liệu và thông tin trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ này không có số liệu so sánh được.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Niên độ kế toán mới của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 3 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ góp vốn hoặc nhận vốn góp ghi nhận nợ phải thu nợ phải trả các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền tương đương tiền các khoản phải thu và phải trả ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán người mua trả tiền trước chi phí trả trước các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/03/2020: 23.500 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/03/2020: 23.660 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu các khoản ký cược ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản đang làm thủ tục giải thể mất tích bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc thiết bị	*5 - 8 năm*
Phương tiện vận tải truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị dụng cụ quản lý	*3 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*3 - 5 năm*
Phần mềm máy tính	*3 - 8 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê mặt bằng, chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học, chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng, công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán phải trả nội bộ phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả đối tượng phải trả loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay cho nợ từng khế ước vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bảo trì chi phí triển khai dự án để tạm tính giá vốn hàng hóa đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua bán phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động chính và hoạt động của Công ty được điều chỉnh thành 20% theo qui định hiện hành.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc Hội đồng Quản trị những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/03/2020**	**01/01/2020**
Tiền	**26.340.312.483**	**33.064.793.825**
Tiền mặt	1.976.581.961	205.921.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.363.730.522	32.858.872.605
Các khoản tương đương tiền dưới 03 tháng	16.000.000.000	-
Cộng	**26.340.312.483**	**33.064.793.825**

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 31.

3. Phải thu của khách hàng	**31/03/2020**		**01/01/2020**	
ngắn hạn (*)	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Khách hàng trong nước	186.178.599.976	-	276.343.111.890	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	13.324.500.000	-	8.104.002.270	-
- Công ty CP TM DV Vùng Trời Thông Tin	22.543.759.167	-	22.543.759.167	-
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	2.469.216.000	-	4.193.644.800	-
- Tổng Cục Thuế	8.804.747.000	-	19.316.568.000	-
- Công ty Cổ phần phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	95.980.775	-	1.358.232.187	-
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	38.889.594.829	-	33.488.626.229	-
- Công ty TNHH Tổng Công Ty Công Nghệ Và Giải Pháp CMC	14.153.443.510	-	13.553.443.510	-
- Công ty TNHH Tech Mahindra Việt Nam	9.545.454.396	-	17.046.979.890	-
- Các khách hàng khác	76.351.904.299	-	156.737.855.837	-
Khách hàng nước ngoài	3.217.754.289	-	2.193.862.112	-
Cộng	**189.396.354.265**	**-**	**278.536.974.002**	**-**

(*) Toàn bộ khoản phải thu được đảm bảo cho khoản vay thuyết minh tại mục V.11

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	13.901.957.080	-	14.649.608.485	-
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Trung Hiếu	8.516.032.673	-	8.516.032.673	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Elite	274.429.540	-	1.414.158.024	-
- Công ty Cổ phần Tư Vấn và Phát Triển Giải Pháp Phần Mềm	-	-	1.277.468.165	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn HIPT	829.907.100	-	829.907.100	-
- Công Ty Cổ Phần Qnet	1.470.000.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	2.811.587.767	-	2.612.042.523	-
Nhà cung cấp nước ngoài	42.090.156	-	42.090.156	-
Cộng	**13.944.047.236**	-	**14.691.698.641**	-

5. Phải thu khác	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.838.038.744**	-	**1.855.581.593**	-
Tạm ứng	1.422.114.200	-	1.693.589.200	-
BHXH nộp thừa	57.891.194	-	93.843.043	-
Phải thu khác	68.149.350	-	68.149.350	-
Ký quỹ	289.884.000	-	-	-
b. Dài hạn	**1.203.051.700**	-	**1.203.051.700**	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	922.924.200	-	922.924.200	-
Ký quỹ khác	280.127.500	-	280.127.500	-
Cộng	**3.041.090.444**	-	**3.058.633.293**	-

6. Hàng tồn kho	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	63.184.717.170	-	44.206.393.368	-
Cộng	**63.184.717.170**	-	**44.206.393.368**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	24.748.239.396	-	24.607.055.233	-
Cộng	**24.748.239.396**	**-**	**24.607.055.233**	**-**

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang ở Khu công nghệ cao Quận 9 bao gồm:

a. Nhận chi phí xây dựng dở dang sát nhập từ Công ty TNHH Công Nghệ HPT theo Hợp đồng sáp nhập ngày 26/08/2019 giá trị là: 19.579.494.800 đồng. Bao gồm: Một phần chi phí thi công xây dựng và Quyền sử dụng đất tại Lô E2a-3 đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. HCM đã được thế chấp để vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông.

b. Chi phí xây dựng, trang trí, bàn ghế, máy lạnh và các chi phí khác phát sinh sau thời điểm nhận bàn giao từ Công ty TNHH CN HPT là 5.168.744.596 đồng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.843.768.599	6.410.765.442	4.674.348.753	**27.928.882.794**
Mua trong năm	*2.818.782.770*	-	-	**2.818.782.770**
Số dư cuối năm	19.662.551.369	6.410.765.442	4.674.348.753	**30.747.665.564**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.639.804.297	4.487.088.959	3.980.325.829	**19.107.219.085**
Khấu hao trong năm	*668.399.487*	*109.120.650*	*61.807.840*	**839.327.977**
Số dư cuối năm	11.308.203.784	4.596.209.609	4.042.133.669	**19.946.547.062**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	6.203.964.302	1.923.676.483	694.022.924	**8.821.663.709**
Số dư cuối năm	8.354.347.585	1.814.555.833	632.215.084	**10.801.118.502**

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.487.093.499 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.217.045.786	**2.217.045.786**
Số dư cuối năm	2.217.045.786	**2.217.045.786**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.205.740.786	**2.205.740.786**
Khấu hao trong năm	*3.391.500*	**3.391.500**
Số dư cuối năm	2.209.132.286	**2.209.132.286**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	11.305.000	**11.305.000**
Số dư cuối năm	7.913.500	**7.913.500**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.176.347.786 VND.

10. Chi phí trả trước	31/03/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**206.368.000**	**342.954.454**
Chi phí mặt bằng	-	39.545.454
Chi phí trả trước khác	206.368.000	303.409.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	**3.658.690.258**	**3.188.920.866**
Chi phí đào tạo nghiên cứu KHKT	405.813.869	356.358.929
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	38.118.375	38.118.375
Chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng	1.700.961.111	1.700.961.111
Chi phí công cụ dụng cụ	1.513.796.903	1.093.482.451
Cộng	**3.865.058.258**	**3.531.875.320**

11. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**90.033.000.138**	**90.033.000.138**	**82.531.904.005**	**82.531.904.005**
Vay ngân hàng	90.033.000.138	90.033.000.138	82.531.904.005	82.531.904.005
(1) Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn	25.543.934.154	25.543.934.154	16.569.497.942	16.569.497.942
(2) Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Phú Nhuận	64.489.065.984	64.489.065.984	65.962.406.063	65.962.406.063
b. Vay dài hạn	**6.904.313.212**	**6.904.313.212**	**7.165.043.363**	**7.165.043.363**
(3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn	1.100.472.222	1.100.472.222	1.208.472.222	1.208.472.222
(4) Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở	5.803.840.990	5.803.840.990	5.956.571.141	5.956.571.141
Cộng	**96.937.313.350**	**96.937.313.350**	**89.696.947.368**	**89.696.947.368**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0275-HĐTD.VIB625.19 ngày 26/04/2019. Tổng tín dụng: 200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp tính dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC mua nguyên vật liệu và phát hành cam kết bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành công nghệ thông tin. Biện pháp đảm bảo: (a) Số tiền tiết kiệm trị giá 30.000 USD, kỳ hạn 12 tháng, mở tại VIB Sài Gòn thuộc sở hữu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty; (b) Nguồn thu của Công ty bao gồm 2 nhóm khách hàng được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/999250/HĐTD ngày 10/07/2019. Tổng hạn mức: 270 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 09/07/2019. Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh mở L/C. Biện pháp đảm bảo: Bất động sản bên thứ ba là quyền sử dụng đất số AL 015760 (T00155) ngày 29/04/2008 (cập nhật tên người sử dụng đất ngày 01/06/2011) của Bà Hàn Nguyệt Thu Hương và Ông Ngô Vi Đồng xe Toyota 5 chỗ biển số 52U-4940 các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng và các biện pháp đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng sau:

3.1 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HDTD/HPT/201909 ngày 16/09/2019. Tổng hạn mức tín dụng: 559.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô con 5 chỗ Mazda. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Mazda biển kiểm soát 51G-971.52.

3.2 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HDTD/HPT/201909 ngày 21/10/2019. Tổng hạn mức tín dụng: 737.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô con 7 chỗ Honda. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Honda biển kiểm soát 51G-991.34.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội Sở theo hợp đồng tín dụng số 0676/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 26/08/2019. Số tiền vay cấp tín dụng là 18.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư xây dựng Giai đoạn 1 dự án Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông HPT tại Khu Công nghệ cao. Tài sản đảm bảo là: (a) Bất động sản tại thửa số 57, tờ số 68, địa chỉ: Lô E2a-3 đường D1, Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. HCM của Công ty TNHH Công Nghệ HPT; và (b) Cổ phiếu của Công ty CP Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT của ông Ngô Vi Đồng, bà Đinh Hà Duy Trinh, ông Đinh Hà Duy Linh, bà Hàn Nguyệt Thu Hương có tổng giá trị là 14.282.000.000 đồng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	54.642.466.730	54.642.466.730	87.420.400.247	87.420.400.247
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Elite	6.311.646.150	6.311.646.150	11.446.934.040	11.446.934.040
- Tổng Công ty Công Nghệ và Giải Pháp CMC	5.275.055.005	5.275.055.005	11.114.560.941	11.114.560.941
- Công ty TNHH Tech Data Advanced Solutions (Việt Nam)	27.310.407.447	27.310.407.447	9.019.960.916	9.019.960.916
- Công ty Cổ Phần Tin học MI MI	38.958.000	38.958.000	3.827.889.740	3.827.889.740
- Nhà cung cấp khác	15.706.400.128	15.706.400.128	52.011.054.610	52.011.054.610

12. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài:	52.364.249.887	52.364.249.887	75.467.032.255	75.467.032.255
- Microsoft Regional Sales Corporation	15.455.361.234	15.455.361.234	27.144.177.025	27.144.177.025
- Sunwest (Cambodia) Co. Ltd	29.276.250	29.276.250	29.276.250	29.276.250
- Ch Biz Solutions Ltd	30.840.617.410	30.840.617.410	43.257.787.890	43.257.787.890
- Nhà cung cấp khác	6.038.994.993	6.038.994.993	5.035.791.090	5.035.791.090
Cộng	**107.006.716.617**	**107.006.716.617**	**162.887.432.502**	**162.887.432.502**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**31/03/2020**	**01/01/2020**
Khách hàng trong nước	6.421.459.663	8.481.274.107
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.681.541.400	-
- Ngân hàng TMCP Việt Á	-	3.981.500.000
- Công ty CP Chứng Khoán Kỹ Thương	1.400.000.000	1.400.000.000
- Các khác hàng khác	3.339.918.263	3.099.774.107
Khách hàng nước ngoài	1.594.491.231	1.401.406.812
Cộng	**8.015.950.894**	**9.882.680.919**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2020
Thuế GTGT đầu ra	2.818.488.380	3.747.152.407	6.565.640.787	-
Thuế TNDN	2.671.486.899	-	2.673.171.032	-
Thuế thu nhập cá nhân	466.623.601	2.391.276.140	2.557.472.442	300.427.299
Thuế TNDN nộp thay	8.251.880.811	2.844.077.387	3.690.764.509	7.405.193.689
Cộng	**14.208.479.691**	**8.982.505.934**	**15.487.048.770**	**7.705.620.988**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	**31/03/2020**	**01/01/2020**
Chi phí triển khai và bảo trì dự án	16.591.833.191	18.828.108.790
Cộng	**16.591.833.191**	**18.828.108.790**

16. Phải trả khác ngắn hạn	**31/03/2020**	**01/01/2020**
Kinh phí công đoàn	350.244.000	358.744.000
Bảo hiểm y tế	-	1.174.791
Bảo hiểm thất nghiệp	-	522.129
Cổ tức lợi nhuận phải trả	427.616.417	427.616.417
Mượn tiền Anh Ngô Vi Đồng	-	500.000.000
Các khoản phải trả khác	7.600.000	50.230.000
Cộng	**785.460.417**	**1.338.287.337**

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**31/03/2020**	**01/01/2020**
Quỹ khen thưởng	(933.149.958)	1.608.850.042
Quỹ phúc lợi	752.227.710	819.177.710
Cộng	**(180.922.248)**	**2.428.027.752**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 32.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/03/2020**	**01/01/2020**
Ông Ngô Vi Đồng	13,07%	9.846.230.000	9.846.230.000
Công ty CP Đầu Tư Phân Phối SATICO	7,89%	5.944.580.000	-
Ông Nguyễn Đức Tiến	6,22%	4.687.390.000	4.687.390.000
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	5,19%	3.913.730.000	3.913.730.000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	5,15%	3.882.660.000	3.882.660.000
Ông Đinh Hà Duy Linh	5,04%	3.797.040.000	3.797.040.000
Cổ phiếu quỹ	2,07%	1.556.600.000	1.556.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	55,37%	41.720.650.000	47.665.230.000
Cộng	**100,00%**	**75.348.880.000**	**75.348.880.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.348.880.000
Vốn góp đầu năm	*75.348.880.000*
Vốn góp tăng trong năm	-
Vốn góp giảm trong năm	-
Vốn góp cuối năm	*75.348.880.000*

d. Cổ phiếu	**31/03/2020**	**01/01/2020**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.534.888	7.534.888
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.534.888	7.534.888
Cổ phiếu phổ thông	*7.534.888*	*7.534.888*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.660	155.660
Cổ phiếu phổ thông	*155.660*	*155.660*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.379.228	7.379.228
Cổ phiếu phổ thông	*7.379.228*	*7.379.228*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

f. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/03/2020**	**01/01/2020**
Quỹ đầu tư phát triển	6.558.860.671	6.558.860.671
Cộng	**6.558.860.671**	**6.558.860.671**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
Doanh thu bán hàng hóa	91.330.370.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.552.130.796
Cộng	**112.882.501.638**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
Doanh thu thuần bán hàng hóa	91.330.370.842
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.552.130.796
Cộng	**112.882.501.638**

3. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
Giá vốn của hàng hóa	70.825.965.919
Giá vốn của dịch vụ	16.379.619.405
Cộng	**87.205.585.324**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
Lãi tiền gửi	37.178.040
Cộng	**37.178.040**

5. Chi phí tài chính	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
Lãi tiền vay	1.470.631.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	399.236.246
Cộng	**1.869.867.258**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
a. Chi phí bán hàng	
Chi phí nhân viên	19.818.746.369
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.172.786
Thuế phí và lệ phí	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.311.070.753
Chi phí bằng tiền khác	29.038.272
Cộng	**21.325.028.180**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên	3.119.632.778
Chi phí đồ dùng văn phòng	141.952.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.976.038
Thuế phí lệ phí	673.315.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.688.940
Chi phí bằng tiền khác	2.642.072.662
Cộng	**8.081.638.805**

7. Thu nhập khác	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
Thu tiền giảm giá và thưởng	785.521.853
Các khoản khác	835.686.064
Cộng	**1.621.207.917**

8. Chi phí khác	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
Chi phí vi phạm hợp đồng	145.218.750
Cộng	**145.218.750**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2019**
Chi phí nguyên vật liệu	85.457.269.092
Chi phí nhân công	22.938.379.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	842.719.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.698.767.425
Chi phí khác bằng tiền	3.355.426.340
Cộng	**117.292.561.481**

10. Lãi trên cổ phiếu	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(4.086.450.723)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(4.086.450.723)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.379.228
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(554)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(554)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	75.826.419.493

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(68.586.053.511)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

** Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/ (phải trả)
Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch	Trả tiền mượn	500.000.000	-

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	1.029.303.000
Cộng		**1.029.303.000**

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và cung cấp dịch vụ phần mềm, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quốc Tú	Phùng Quốc Bảo	Đinh Hà Duy Linh

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	**654.330.000**	**-**	**937.761.200**	**654.330.000**	**-**	**1.139.488.900**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	654.330.000	-	937.761.200	654.330.000	-	1.139.488.900
Cộng	**654.330.000**	**-**	**937.761.200**	**654.330.000**	**-**	**1.139.488.900**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2020, số lương cổ phiếu là 54.521 cổ phiếu và giá trị thị trường (giá trị hợp lý) của chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTG) là 937.761.200 VND cao hơn giá gốc.

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**75.348.880.000**	**139.500.000**	**(2.155.280.020)**	**6.558.860.671**	**25.605.616.287**	**105.497.576.938**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(4.086.450.723)	(4.086.450.723)
Số dư cuối kỳ	**75.348.880.000**	**139.500.000**	**(2.155.280.020)**	**6.558.860.671**	**21.519.165.564**	**101.411.126.215**